

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm;

Tư vấn chuyên giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép;

Kinh doanh nhà hàng;

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản;

Mã chứng khoán: HTE (Upcom)

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu Phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TPHCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/10/2022)
Ông Trần Ngọc Thạch	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 03/10/2022 đến ngày 08/12/2022)
Ông Trần Đình Khuyến	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 08/12/2022)
Ông Châu Thanh Phong	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trương Ngô Sen	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hùng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/03/2022 đến ngày 03/10/2022)
Ông Nguyễn Đình Tân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/03/2022)
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phan Xuân Thiên	Phụ trách ban TCKT (Bổ nhiệm ngày 01/5/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Anh Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Cam kết của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Nguyễn Anh Vũ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Số: A0622389-R/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thuyết minh số 7 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang trình bày chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" tại ngày 31/12/2022 là 76.973.106.489 đồng và Công ty đã ghi nhận toàn bộ phần giá trị nghiệm thu với các Nhà thầu phụ tương ứng với chi phí này nhưng chưa tiến hành nghiệm thu với các Chủ đầu tư. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận tiền ứng trước từ các Chủ đầu tư của các dự án trên tại chi tiêu "Người mua trả tiền trước" tại ngày 31/12/2022 là 42.189.436.426 đồng. Tiến độ thực hiện các hợp đồng này đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18/12/2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán với các Chủ đầu tư này. Việc không xem xét ước tính dự phòng cho các khoản chi phí nêu trên xuất phát từ quyết định của Công ty ở niên độ trước và dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi cũng như tính đầy đủ về giá trị, tính đúng kỳ và tính hợp lý của khoản chi phí này cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ lần lượt vào 21 tháng 3 năm 2022. Các phương án đã được Công ty xử lý và khắc phục đối với một số cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên tiền nhiệm trình bày như sau:

- Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2021 của các bên nhận đầu tư với tổng giá trị các khoản đầu tư là 6.792.603.100 đồng. Theo đó, chúng tôi cũng chưa có cơ sở để xem xét trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng của các khoản đầu tư tài chính này theo quy định tại ngày 31/12/2021, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo, Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính theo quy định.

- Tại 31/12/2021, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi theo quy định, giá trị cần trích lập dự phòng bổ sung tại ngày 31/12/2021 là 4.771.096.800 đồng. Nếu trích lập dự phòng đầy đủ, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 31/12/2021 sẽ giảm đi một khoản tương ứng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo, Công ty đã có bằng chứng chắc chắn và đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản nợ phải thu 6.634.824.000 đồng của Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam là không bị tổn thất nên không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ trên (xem thêm tại thuyết minh VIII.1).

- Bên cạnh đó, tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021, Công ty cũng chưa tính toán và ghi nhận chi phí bảo hành của các hợp đồng đã hoàn thành với khách hàng nhưng còn thời hạn bảo hành vào chi phí trong năm. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2021, chúng tôi cũng chưa có cơ sở để đánh giá được giá trị khoản chi phí này và những ảnh hưởng của chúng đến các khoản khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo, Công ty đã tiến hành trích dự phòng chi phí bảo hành của các hợp đồng đã hoàn thành với khách hàng nhưng còn thời hạn bảo hành vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 với số tiền là 144.602.241 đồng theo nguyên tắc kế toán ghi nhận được trình bày trong Thuyết minh IV.15.

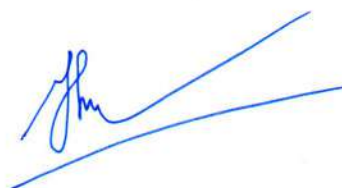
**Lê Hùng Dũng****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

**Trần Hải Sơn****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 2172-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.469.914.618	216.424.224.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.513.522.256	23.418.003.369
1. Tiền	111		14.741.973.679	3.118.003.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.771.548.577	20.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.394.000.000	3.394.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	5.394.000.000	3.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.337.394.360	63.504.530.430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.488.728.630	55.417.872.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.929.248.553	10.209.818.066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.788.451.230	6.252.169.841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(7.869.034.053)	(8.375.329.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	123.089.454.918	125.698.755.275
1. Hàng tồn kho	141		123.089.454.918	125.698.755.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.135.543.084	408.935.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.767.833.760	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	367.709.324	408.935.049
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.367.506.269	119.483.923.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.165.858.837	32.209.861.837
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	32.165.858.837	32.209.861.837
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.498.866.719	33.741.036.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.840.866.719	22.130.999.014
- Nguyên giá	222		39.698.151.443	40.144.241.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.857.284.724)	(18.013.242.733)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.658.000.000	11.610.037.550
- Nguyên giá	228		11.967.653.000	11.967.653.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.653.000)	(357.615.450)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	45.328.901.594	43.260.483.447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.328.901.594	43.260.483.447
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	1.192.603.100	10.116.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	5.616.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.200.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		181.276.019	155.938.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	181.276.019	155.938.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.837.420.887	335.908.147.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.145.970.745	121.232.466.429
I. Nợ ngắn hạn	310		104.001.368.504	121.232.466.429
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	22.190.906.581	27.928.290.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	43.725.018.232	57.916.345.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.949.939.197	1.507.591.788
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.715.144.569	12.125.872.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	26.775.533.409	18.326.781.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.630.453.351	3.302.944.978
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.373.165	124.639.832
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		144.602.241	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		144.602.241	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.691.450.142	214.675.681.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	218.691.450.142	214.675.681.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		506.285.970	(3.509.482.839)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.509.482.839)	1.061.241.048
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.015.768.809	(4.570.723.887)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.837.420.887	335.908.147.762


 Nguyễn Chánh Trực
 Người Lập


 Trần Phan Xuân Thiên
 Phụ trách kế toán


 Nguyễn Anh Vũ
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.246.090.492	121.377.250.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	153.246.090.492	121.377.250.930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	146.580.455.423	125.986.679.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.665.635.069	(4.609.429.014)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.203.749.914	6.470.213.019
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.356.295.486	73.669.090
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.762.280	54.408.718
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.750.382.266	7.115.382.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.762.707.231	(5.328.267.397)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	272.533.845	777.454.786
12. Chi phí khác	32	VI.9	19.472.267	19.911.276
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		253.061.578	757.543.510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.015.768.809	(4.570.723.887)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.015.768.809	(4.570.723.887)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	186	(211)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	186	(211)



Nguyễn Chánh Trực
Người Lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023



Trần Phan Xuân Thiên
Phụ trách kế toán



Nguyễn Anh Vũ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145.171.852.889	175.192.940.963
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(148.997.288.290)	(128.859.684.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.976.796.991)	(8.805.878.415)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.762.280)	(54.408.718)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(282.440.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.113.773.569	22.674.864.073
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.850.840.227)	(4.676.236.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.546.061.330)	55.189.156.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(194.818.800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		210.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.457.429.056)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.536.298.321	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.247.677.901	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		796.594.818	6.339.697.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.038.323.184	6.339.697.695
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2.421.553.451	16.782.742.492
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.094.045.078)	(73.839.355.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.724.251.340)	(1.676.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.396.742.967)	(58.732.612.530)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.904.481.113)	2.796.241.948
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.418.003.369	20.621.761.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		20.513.522.256	23.418.003.369



Nguyễn Chánh Trực
Người Lập



Trần Phan Xuân Thiên
Phụ trách kế toán



Nguyễn Anh Vũ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm;

Tư vấn chuyên giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép;

Kinh doanh nhà hàng;

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 58 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Người Lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tradin One Tầng 3, Số 14A, Đường số 85, Khu phố 01, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM	- Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật - Hoạt động lãnh vực xây dựng	100%	100%	100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí : công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, sản phẩm đã bán. Từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh chi phí bảo hành sửa chữa trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của mức tổn thất dự kiến đối với giá trị công trình xây dựng, sản phẩm đã bán là không đáng kể. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với một số công trình xây dựng, sản phẩm bán trong kỳ này nên tiến hành trích lập dự phòng theo hướng dẫn của các quy định có liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	14.741.973.679	3.118.003.369
Tiền mặt	2.040.765.577	64.182.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.701.208.102	3.053.821.099
Các khoản tương đương tiền	5.771.548.577	20.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.771.548.577	20.300.000.000
Cộng	20.513.522.256	23.418.003.369
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 37)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	59.488.728.630	(4.241.416.333)	55.417.872.321	(4.747.712.078)
Khách hàng trong nước	59.488.728.630	(4.241.416.333)	55.417.872.321	(4.747.712.078)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM TNHH - BQLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM(*)	9.478.075.076	-	3.222.946.919	-
- Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam(**)	6.634.824.000	-	6.634.824.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH(*)	5.189.162.120	-	5.189.162.120	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Bắc Thủ Thiêm	618.976.711	-	10.337.138.114	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thịnh Thiên	-	-	8.142.667.107	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện lực TP. HCM	6.596.223.818	-	2.011.622.808	-
- Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	7.162.964.153	-	-	-
- Khách hàng khác	23.808.502.752	(4.241.416.333)	19.879.511.253	(4.747.712.078)
Cộng	59.488.728.630	(4.241.416.333)	55.417.872.321	(4.747.712.078)

(*) là bên liên quan của Công ty (xem tại thuyết minh số VIII.3)

(**) Xem thêm thông tin tại thuyết minh VIII.1

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.929.248.553	-	10.209.818.066	-
Nhà cung cấp trong nước	2.409.474.669	-	5.629.817.207	-
+ Công ty CP Kỹ thuật CN và XD Techcon	1.035.860.000	-	1.935.860.000	-
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM	-	-	838.691.981	-
+ Công ty TNHH Cấp Taihan Vina	-	-	1.744.759.538	-
+ Công ty TNHH TMDV Dây & Cáp điện Đại Long	-	-	852.600.000	-
+ Công ty Luật Hợp danh Minh Duy	820.000.000	-	257.905.688	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Tinh	553.614.669	-	-	-
+ Trả trước cho người bán khác	1.519.773.884	-	4.580.000.859	-
Cộng	3.929.248.553	-	10.209.818.066	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.788.451.230	(3.627.617.720)	6.252.169.841	(3.627.617.720)
- Tạm ứng	-	-	850.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	5.990.073	-	5.990.073	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.178.193	-	2.178.193	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	108.027.271	-
- Phải thu khác là bên liên quan (Xem VIII.3)	6.560.000	-	-	-
- Công ty CP TST Engineering	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
- Phải thu khác	1.888.745.552	(742.640.308)	2.400.996.892	(742.640.308)
b. Dài hạn	32.165.858.837	-	32.209.861.837	-
Ký quỹ, ký cược	1.043.005.525	-	1.087.008.525	-
Góp vốn đầu tư Dự án điện gió (*)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	36.954.310.067	(3.627.617.720)	38.462.031.678	(3.627.617.720)

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án “tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000” số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 105.290.000.000 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tức 52.645.000.000 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

Ngày 07/02/2020, Công ty đã có công văn số 0054/CV-TRADIN-QLDA gửi Phó Chủ tịch Thường trực UBND TP.HCM về việc xin dừng góp vốn các giai đoạn tiếp theo của dự án do điều kiện bất khả kháng, trong đó phần góp vốn của Công ty chỉ giới hạn trong số tiền đã góp cho dự án, cho phép Công ty được thoái vốn cho dự án nếu có đơn vị đồng ý nhận chuyển giao.

6. Nợ xấu (xem trang 38-39)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	-	29.108.773	-
Công cụ, dụng cụ	7.014.810.000	-	33.747.240	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	113.111.411.485	-	121.038.719.249	-
Hàng hoá	2.934.124.660	-	4.597.180.013	-
Cộng	123.089.454.918	-	125.698.755.275	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho (tiếp theo)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp hệ thống vật tư thiết bị và thi công hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1X925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông tại ngày 31/12/2022 là 76.973.106.489 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 89.686.122.272 đồng). Theo đó, 12.713.015.783 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của gói thầu "Cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy các nhà xưởng Lô B1" đã được nghiệm thu và thanh quyết toán trong 6 tháng đầu năm 2022; Còn gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18/12/2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	45.328.901.594	-	43.260.483.447	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:				
<i>Dự án Lương Định Của (1)</i>	<i>19.011.737.994</i>	-	<i>17.220.045.384</i>	-
<i>Dự án CT 432B/10 KPI đường số 85, phường Tân Quy Quận 7, Tp.HCM (2)</i>	<i>25.391.677.273</i>	-	<i>25.391.677.273</i>	-
<i>Dự án Điện Gió</i>	<i>262.151.699</i>	-	<i>262.151.699</i>	-
<i>Dự án CT Số 14 A, đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM</i>	<i>663.334.628</i>	-	<i>386.609.091</i>	-
Cộng	45.328.901.594	-	43.260.483.447	-

(1) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án Nâng cấp tuyến đường Lương Định Của vẫn đang được thi công nhưng do tiến độ thi công phụ thuộc vào tiến độ bàn giao mặt bằng với dự án nâng cấp đường Lương Định Của do khu Quản lý giao thông đô thị số 2 làm chủ đầu tư. Đến nay, UBND Quận 2 vẫn chưa bàn giao mặt bằng đầy đủ cho khu 2 nên tiến độ triển khai dự án bị chậm do phụ thuộc vào công tác giải phóng mặt bằng.

(2) Dự án CT 432B/10 đường số 85, Tổ 3, KPI, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp.HCM là dự án xây dựng tòa nhà để cho thuê. Hiện tại, Công ty mới chỉ phát sinh chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đang làm hồ sơ cấp phép xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.360.212.906	395.012.036	27.389.016.805	40.144.241.747
<i>Mua trong năm</i>	194.818.800	-	-	194.818.800
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(640.909.104)	(640.909.104)
Số dư cuối năm	12.555.031.706	395.012.036	26.748.107.701	39.698.151.443
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	362.566.247	360.136.277	17.290.540.209	18.013.242.733
<i>Khấu hao trong năm</i>	507.396.440	8.370.180	1.885.388.025	2.401.154.645
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(640.909.104)	(640.909.104)
<i>Tăng khác</i>	82.401.420	1.395.030	-	83.796.450
Số dư cuối năm	952.364.107	369.901.487	18.535.019.130	19.857.284.724
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	11.997.646.659	34.875.759	10.098.476.596	22.130.999.014
Số dư cuối năm	11.602.667.599	25.110.549	8.213.088.571	19.840.866.719

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.467.126.141 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.658.000.000	309.653.000	11.967.653.000
Số dư cuối năm	11.658.000.000	309.653.000	11.967.653.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	357.615.450	357.615.450
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	50.702.498	50.702.498
<i>Giảm khác</i>	-	(98.664.948)	(98.664.948)
Số dư cuối năm	-	309.653.000	309.653.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.658.000.000	(47.962.450)	11.610.037.550
Số dư cuối năm	11.658.000.000	-	11.658.000.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.400.000 VND

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn	181.276.019	155.938.691
Công cụ, dụng cụ	110.560.381	155.938.691
Chi phí trả trước khác	70.715.638	-
Cộng	181.276.019	155.938.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.190.906.581	22.190.906.581	27.928.290.198	27.928.290.198
Nhà cung cấp trong nước	16.887.710.221	16.887.710.221	27.928.290.198	27.928.290.198
- Công ty TNHH Thiết bị điện Sang Trọng	-	-	1.678.295.000	1.678.295.000
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	-	-	4.868.605.000	4.868.605.000
- Công ty TNHH Công nghệ Việt Phan	57.069.390	57.069.390	1.198.225.434	1.198.225.434
- Công ty TNHH Hợp Đức Phát	-	-	8.125.541.565	8.125.541.565
- Công ty CP Tư Vấn An Thịnh Phát	34.325.500	34.325.500	312.050.000	312.050.000
- Công ty TNHH TV TK Xây dựng điện Hưng Thịnh	2.152.755.217	2.152.755.217	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng điện Minh Phú	2.340.971.480	2.340.971.480	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	12.302.588.634	12.302.588.634	11.745.573.199	11.745.573.199
Nhà cung cấp nước ngoài	5.303.196.360	5.303.196.360	-	-
Siemens Limited	5.303.196.360	5.303.196.360	-	-
Cộng	22.190.906.581	22.190.906.581	27.928.290.198	27.928.290.198
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn			43.725.018.232	57.916.345.652
Khách hàng trong nước			43.725.018.232	57.916.345.652
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông			-	4.217.528.606
Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM			7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Công nghệ xanh HBM			7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV ĐT Công nghệ xanh HBM			7.060.096.080	7.060.096.080
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM			7.740.780.027	7.740.780.027
Công ty TNHH MTV ĐT Năng Lượng HBM Long An			6.120.030.546	6.120.030.546
Công ty TNHH MTV ĐT Solar HBM			6.467.653.666	6.467.653.666
Người mua trả tiền trước khác			1.535.581.806	11.509.380.620
Cộng			43.725.018.232	57.916.345.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.507.591.788	3.347.930.692	1.940.474.688	2.915.047.792
Thuế thu nhập cá nhân	-	214.608.433	179.717.028	34.891.405
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.507.591.788	3.565.539.125	2.123.191.716	2.949.939.197
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.709.324	-	-	367.709.324
Thuế thu nhập cá nhân	41.225.725	41.225.725	-	-
Cộng	408.935.049	41.225.725	-	367.709.324

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	6.715.144.569	12.125.872.967
Chi phí kinh doanh thương mại	2.468.558.577	1.465.524.924
Chi phí tư vấn thiết kế	2.270.360.728	1.294.881.388
Chi phí kế hoạch tổng hợp	-	150.303.420
Chi phí tổ XD mới	133.694.921	148.165.646
Chi phí ban quản lý dự án	244.380.084	2.211.695.828
Chi phí xây lắp	1.598.150.259	6.855.301.761
Cộng	6.715.144.569	12.125.872.967

16. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	26.775.533.409	18.326.781.014
Bảo hiểm y tế	15.181.724	15.181.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.760.351.685	18.311.599.290
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông từ năm 2008</i>	<i>16.443.614.523</i>	<i>18.167.865.863</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>10.316.737.162</i>	<i>143.733.427</i>
Cộng	26.775.533.409	18.326.781.014

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.630.453.351	1.630.453.351	3.302.944.978	3.302.944.978
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (*)	1.630.453.351	1.630.453.351	3.302.944.978	3.302.944.978
Cộng	1.630.453.351	1.630.453.351	3.302.944.978	3.302.944.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/6752458/HĐTD ngày 15/08/2022. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C,... Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 50.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo theo quy định của Ngân hàng BIDV, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo thì doanh nghiệp bổ sung tài sản đảm bảo theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 40)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ đông khác	47,71%	112.631.650.000	112.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	8,34%	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

1.970.000

1.970.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Năm 2022

Năm 2021

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu năm	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp cuối năm	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

Năm 2022

Năm 2021

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Không chia

Không chia

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

đ. Cổ phiếu

31/12/2022

01/01/2022

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu phổ thông	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.970.000)	(1.970.000)
Cổ phiếu phổ thông	(1.970.000)	(1.970.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.638.165	21.638.165
Cổ phiếu phổ thông	21.638.165	21.638.165
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

31/12/2022

01/01/2022

Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	69,89	1.585.804	69,89	1.585.804
EUR	133,26	3.560.526	133,26	3.560.526
Cộng	203,15	5.146.330	203,15	5.146.330

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thương mại	71.207.113.282	41.204.942.318
Doanh thu dịch vụ tư vấn	10.547.178.606	7.906.137.023
Doanh thu dịch vụ xây lắp	71.491.798.604	72.266.171.589
Cộng	153.246.090.492	121.377.250.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thương mại	71.207.113.282	41.204.942.318
Doanh thu dịch vụ tư vấn	10.547.178.606	7.906.137.023
Doanh thu dịch vụ xây lắp	71.491.798.604	72.266.171.589
Cộng	153.246.090.492	121.377.250.930
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn thương mại	70.913.990.105	55.675.104.089
Giá vốn dịch vụ tư vấn	6.884.145.235	5.295.574.918
Giá vốn dịch vụ xây lắp	68.782.320.083	65.016.000.937
Cộng	146.580.455.423	125.986.679.944
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.716.588	345.454.541
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	2.431.275.926	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	529.757.400	300.000.000
Lãi dự án Tân Túc	-	5.802.295.851
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	22.462.627
Cộng	3.203.749.914	6.470.213.019
6. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	6.762.280	54.408.718
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	19.260.372
Chi phí khác	149.533.206	-
Cộng	1.356.295.486	73.669.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.421.500.145	2.135.912.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.398.979	664.097.099
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(506.295.745)	3.686.357.855
Chi phí bằng tiền khác	1.111.778.887	626.014.613
Cộng	4.750.382.266	7.115.382.312
8. Thu nhập khác		
Lãi trả chậm dự án Tân Túc	-	247.000.000
Xử lý công nợ	-	530.454.786
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	190.909.091	-
Thu nhập khác	81.624.754	-
Cộng	272.533.845	777.454.786
9. Chi phí khác		
Thuế bị truy thu & phạt	472.545	-
Xử lý công nợ phải thu	-	19.911.276
Chi phí khác	18.999.722	-
Cộng	19.472.267	19.911.276
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.982.319.639	40.015.365.397
Chi phí nhân công	13.918.440.043	14.962.532.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.535.653.593	3.220.287.333
Chi phí dự phòng	(506.295.745)	3.686.357.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.875.842.806	56.239.397.893
Chi phí khác bằng tiền	1.951.936.080	1.247.530.277
Cộng	141.757.896.416	119.371.471.542
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.015.768.809	(4.570.723.887)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.724.508.742)	211.500.000
Các khoản điều chỉnh tăng	375.972.545	211.500.000
+ Thù lao HDQT và BKS	375.500.000	211.500.000
+ Thuế bị phạt và truy thu	472.545	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.100.481.287)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(529.757.400)	-
+ Chuyển lỗ năm trước	(4.570.723.887)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(708.739.933)	(4.359.223.887)
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.015.768.809	(4.570.723.887)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.015.768.809	(4.570.723.887)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.638.165	21.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	186	(211)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	186	(211)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

13 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

13.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.630.453.351	-	-	1.630.453.351
Phải trả người bán	22.190.906.581	-	-	22.190.906.581
Chi phí phải trả	6.715.144.569	-	-	6.715.144.569
Cộng	30.536.504.501	-	-	30.536.504.501
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	3.302.944.978	-	-	3.302.944.978
Phải trả người bán	27.928.290.198	-	-	27.928.290.198
Chi phí phải trả	12.125.872.967	-	-	12.125.872.967
Cộng	43.357.108.143	-	-	43.357.108.143

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.421.553.451	16.782.742.492

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(4.094.045.078)	73.839.355.022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Vấn đề khác**

Công ty đang có khoản nợ phải thu với Công ty TNHH Sản Xuất tủ bảng điện Hải Nam theo bản án số 606/2022/KDTM-PT ngày 28/09/2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân Huyện Nhà Bè, TP.HCM. Theo bản án, Công ty TNHH Sản Xuất tủ bảng điện Hải Nam phải thanh toán cho Công ty khoản nợ tiền hàng theo Hợp đồng số 1605/2018/ HĐ- TRANDINCORP- HAI NAM ngày 16/5/2018 và Hợp đồng 1307/2018/ HĐ- TRANDINCORP- HAI NAM ngày 13/7/2018 là 6.428.244.000VND, số tiền phạt vi phạm là 514.259.520 VND và hiện tại ngày 17/02/2023 Công ty đã thu hồi được số tiền 4.314.523.369 VNĐ từ Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Tradin one	Công ty con	Vốn góp	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ Phần Ba An	Bên liên quan	Phải trả người bán	-	(166.296.900)
Tổng Công ty Điện Lực TP HCM-TNHH	Cổ đông góp vốn	Bán hàng	-	5.189.162.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú	(*)	Bán hàng Tur vản	301.765.563 -	- 12.515.121
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	(*)	Bán hàng	763.326.720	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	(*)	Bán hàng Tur vản Xây lắp	339.585.732 214.178.918 900.663.540	87.816.178 - -
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông	(*)	Mua hàng Xây lắp	11.563.677.689 3.396.676.062	2.345.552.640 168.364.324
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn	(*)	Bán hàng Xây lắp Tur vản	1.166.835.371 - 48.035.878	(36.477.969) 236.489.448 16.669.644
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	(*)	Bán hàng Xây lắp	127.974.600 -	- 464.210.909
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp	(*)	Tur vản	1.972.273.927	354.211.364
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Tân Bình	(*)	Tur vản	114.670.795	465.618.094
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Củ Chi	(*)	Bán hàng Tur vản	1.469.205.647 481.225.013	886.701.129 254.082.113
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Duyên Hải	(*)	Bán hàng Xây lắp Bán hàng	884.955.853 5.020.069.544 4.841.198.058	- 251.003.477 -
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định	(*)	Tur vản	724.928.426	337.560.443
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	(*)	Tur vản Xây lắp	882.486.034 3.517.519.274	- 1.685.410.606
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh	(*)	Tur vản Xây lắp	2.166.058.843 2.976.502.854	- 430.088.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Ban Quản lý DA lưới điện phân phối TPHCM	(*)	Tư vấn	1.731.220.928	1.779.565.930
		Xây lắp	20.450.168.287	7.698.509.146

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2022	Năm 2021
- Thu nhập Hội đồng quản trị	646.811.846	646.260.000
+ Ông Nguyễn Anh Vũ	63.000.000	-
+ Ông Châu Thanh Phong	63.000.000	-
+ Ông Trần Ngọc Thạch	339.311.846	422.260.000
+ Ông Nguyễn Thanh Quang	-	33.500.000
+ Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	18.500.000	63.500.000
+ Bà Trương Ngô Sen	81.500.000	63.500.000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Loan	81.500.000	63.500.000
- Thu nhập Ban Kiểm soát	265.500.000	245.610.000
+ Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	45.000.000	-
+ Bà Ngô Thị Bé Vân	11.000.000	161.110.000
+ Ông Nguyễn Việt Hùng	83.000.000	33.500.000
+ Bà Đinh Thị Hồng Vân	66.500.000	51.000.000
- Ban Tổng Giám đốc	781.065.767	589.917.999
+ Ông Nguyễn Anh Vũ	352.788.077	-
+ Ông Nguyễn Đình Tân	74.314.615	302.660.000
+ Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	353.963.075	287.257.999
Cộng	1.633.377.613	1.481.787.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty không có chi nhánh, chi hoạt động kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:


Hoạt động	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thương mại	71.207.113.282	70.913.990.105	293.123.177
Tư vấn	10.547.178.606	6.884.145.235	3.663.033.371
Xây lắp	71.491.798.604	68.782.320.083	2.709.478.521
Cộng	153.246.090.492	146.580.455.423	6.665.635.069


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thương mại	41.204.942.318	55.675.104.089	(14.470.161.771)
Tư vấn	7.906.137.023	5.295.574.918	2.610.562.105
Xây lắp	72.266.171.589	65.016.000.937	7.250.170.652
Cộng	121.377.250.930	125.986.679.944	(4.609.429.014)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Nguyễn Chánh Trực
Người Lập


Trần Phan Xuân Thiên
Phụ trách kế toán


Nguyễn Anh Vũ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nga

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn****Tiền gửi có kỳ hạn**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu

- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Phú Lâm

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn

Cộng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	5.394.000.000	5.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	5.394.000.000	5.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6,0%/năm đến 9,0%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty con**

Công ty TNHH Tradin One (1)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp (2)

- Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh (3)

Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga

Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM

Cộng

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
	-	-	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	-	-	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	2.292.603.100	(1.200.000.000)	1.092.603.100	5.616.603.100	-	5.616.603.100
	1.200.000.000	(1.200.000.000)	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
	-	-	-	3.324.000.000	-	3.324.000.000
	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100
	2.392.603.100	(1.200.000.000)	1.192.603.100	10.116.603.100	-	10.116.603.100

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

(1) Công ty TNHH Tradin One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0317430280 đăng ký ngày 12 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, hoạt động lĩnh vực xây dựng. Tỷ lệ phần sở hữu là 100%.

(2) Trong kỳ, công ty đã chuyển nhượng 450.000 cổ phần Công ty Cổ phần Ba An - Tradincorp với giá chuyển nhượng là 5.189.925.926 VND

(3) Trong kỳ, công ty đã chuyển nhượng 300.000 cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh với giá chuyển nhượng là 5.057.751.975 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.869.034.053	-		8.935.420.991	560.091.193	
Công ty CP xây dựng Hoàng Long	495.079.008	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	495.079.008	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
Công ty CP Xây lắp Toàn Trung	134.264.750	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	134.264.750	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
Công Ty CP TST Engineering	160.773.338	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	160.773.338	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
Công Ty CP TST Engineering	1.705.915.923	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.705.915.923	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân	350.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	350.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
Trung tâm Điện thoại SPT- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	1.068.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.668.016.116	30.000.000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Xây dựng số 9	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
Công ty CP Công trình Cầu Phà TP.HCM	200.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	872.856.200	436.428.100	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	412.970.340	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
Công ty CP DV Kỹ thuật DELTATECH	313.792.920	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	313.792.920	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
Công ty CP Đầu Tư BĐS Bào Long	276.210.310	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	276.210.310	82.863.093	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
Các khoản nợ phải thu khác	258.346.310	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	51.877.048	10.800.000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	1.061.241.081	219.246.405.253
Lỗ trong năm	-	-	-	(4.570.723.887)	(4.570.723.887)
Số dư tại ngày 31/12/2021	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	(3.509.482.806)	214.675.681.366
Số dư tại ngày 01/01/2022	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	(3.509.482.839)	214.675.681.333
Lợi nhuận	-	-	-	4.015.768.809	4.015.768.809
Số dư tại ngày 31/12/2022	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	506.285.970	218.691.450.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.394.000.000	-	3.394.000.000	-	5.394.000.000	3.394.000.000
- Phải thu khách hàng	59.488.728.630	(4.241.416.333)	55.417.872.321	(4.747.712.078)	55.247.312.297	50.670.160.243
- Phải thu khác	4.773.722.964	(3.627.617.720)	5.285.974.304	(3.627.617.720)	1.146.105.244	1.658.356.584
- Tiền và các khoản tương đương tiền	20.513.522.256	-	23.418.003.369	-	20.513.522.256	23.418.003.369
- Tài sản tài chính khác	1.043.005.525	-	1.087.008.525	-	1.043.005.525	1.087.008.525
TỔNG CỘNG	91.212.979.375	(7.869.034.053)	88.602.858.519	(8.375.329.798)	83.343.945.322	80.227.528.721
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.630.453.351	-	3.302.944.978	-	1.630.453.351	3.302.944.978
- Phải trả người bán	22.190.906.581	-	27.928.290.198	-	22.190.906.581	27.928.290.198
- Chi phí phải trả	6.715.144.569	-	12.125.872.967	-	6.715.144.569	12.125.872.967
TỔNG CỘNG	30.536.504.501	-	43.357.108.143	-	30.536.504.501	43.357.108.143